

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/SD5-TCKT

V/v: CBTT điều chỉnh Báo cáo tài
chính kiểm toán năm 2017 theo thông
báo của Kiểm toán Nhà nước

Hà Nội, ngày 17 tháng 1 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty cổ phần Sông Đà 5
- Mã chứng khoán: SD5
- Địa chỉ: Tầng 5 - Tháp B - Toà nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Phường Mỹ Đình - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
- Điện thoại: 0243.22255586 Fax: 0243.22255558
- Người được uỷ quyền công bố thông tin: **Nguyễn Mạnh Toàn**
- Người đại diện: **Trần Hữu Hùng**
- Địa chỉ Website Công ty: Songda5.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:

Ngày 17/01/2019, Công ty cổ phần Sông Đà 5 nhận được Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Sông Đà 5 số 193/TB-KTNN ngày 15/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước.

Kiểm toán Nhà nước có kiến nghị về công tác quản lý tài sản, nguồn vốn; quản lý các khoản đầu tư tài chính; quản lý doanh thu, thu nhập và điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo đó, Công ty cổ phần Sông Đà 5 thực hiện điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. (Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Sông Đà 5 vào ngày 17/01/2019.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- Như k/g;
- Lưu VP, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Toàn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Số báo cáo đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập	Số điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	1.038.561.229.187	1.039.224.760.187	663.531.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	43.563.284.564	43.563.284.564	-
1. Tiền	111	43.563.284.564	43.563.284.564	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	646.621.788.478	647.285.319.478	663.531.000
1. Phải thu khách hàng	131	618.661.600.933	618.661.600.933	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	27.815.951.695	27.815.951.695	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.008.661.883	9.008.661.883	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(8.864.426.033)	(8.200.895.033)	663.531.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV Hàng tồn kho	140	332.057.306.780	332.057.306.780	-
1. Hàng tồn kho	141	332.057.306.780	332.057.306.780	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	16.318.849.365	16.318.849.365	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.199.876.783	8.199.876.783	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.703.725.286	6.703.725.286	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.415.247.296	1.415.247.296	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200	381.923.417.363	381.923.417.363	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	92.152.834.612	92.152.834.612	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	90.116.287.728	90.116.287.728	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	2.036.546.884	2.036.546.884	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	222.685.224.801	222.685.224.801	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	203.802.058.030	203.802.058.030	-
- Nguyên giá	222	1.165.611.577.997	1.165.611.577.997	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(961.809.519.967)	(961.809.519.967)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	17.749.726.167	17.749.726.167	-
- Nguyên giá	225	19.740.000.000	19.740.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1.990.273.833)	(1.990.273.833)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.133.440.604	1.133.440.604	-
- Nguyên giá	228	3.165.913.000	3.165.913.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.032.472.396)	(2.032.472.396)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2.516.286.179	2.516.286.179	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.516.286.179	2.516.286.179	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.100.000.000	1.100.000.000	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.100.000.000	1.100.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	63.469.071.771	63.469.071.771	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	63.469.071.771	63.469.071.771	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1.420.484.646.550	1.421.148.177.550	663.531.000

Nguồn vốn	Mã số	Số báo cáo đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập	Số điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	922.153.239.319	922.354.059.410	200.820.091
I. Nợ ngắn hạn	310	833.118.989.146	833.319.809.237	200.820.091
1. Phải trả người bán	311	93.537.993.772	93.537.993.772	-
2. Người mua trả tiền trước	312	54.881.039.488	54.881.039.488	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	63.235.012	791.787.800	728.552.788
4. Phải trả người lao động	314	28.932.022.678	28.932.022.678	-
5. Chi phí phải trả	315	38.303.749.197	37.776.016.500	(527.732.697)
6. Phải trả nội bộ	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	54.199.811.466	54.199.811.466	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	558.002.204.168	558.002.204.168	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.198.933.365	5.198.933.365	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	89.034.250.173	89.034.250.173	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	52.830.541.637	52.830.541.637	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	36.203.708.536	36.203.708.536	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	498.331.407.231	498.794.118.140	462.710.909
I. Vốn chủ sở hữu	410	498.331.407.231	498.794.118.140	462.710.909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	259.998.480.000	259.998.480.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	259.998.480.000	259.998.480.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	43.131.990.000	43.131.990.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	143.060.589.849	143.060.589.849	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420	10.595.454.177	10.595.454.177	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41.544.893.205	42.007.604.114	462.710.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	15.552.199.385	15.552.199.385	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25.992.693.820	26.455.404.729	462.710.909
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)		1.420.484.646.550	1.421.148.177.550	663.531.000



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Phụ lục 02 (Kèm theo công văn số
H/SĐ5-TCKT ngày 17/01/2019)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập	Số điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.537.197.244.839	1.537.197.244.839	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.243.113.943	22.243.113.943	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.514.954.130.896	1.514.954.130.896	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.422.023.692.280	1.421.626.871.991	(396.820.289)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	92.930.438.616	93.327.258.905	396.820.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	52.068.696.328	52.068.696.328	-
7. Chi phí tài chính	22	57.398.345.353	57.398.345.353	-
- Trong đó chi phí lãi vay	23	50.473.634.843	50.473.634.843	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	56.230.420.806	55.566.889.806	(663.531.000)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	31.370.368.785	32.430.720.074	1.060.351.289
11. Thu nhập khác	31	3.286.214.617	3.286.214.617	-
12. Chi phí khác	32	1.998.547.704	1.998.547.704	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.287.666.913	1.287.666.913	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	32.658.035.698	33.718.386.987	1.060.351.289
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.665.341.878	7.262.982.258	597.640.380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	25.992.693.820	26.455.404.729	462.710.909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.000	1.018	18